TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 332/2025/DS-PT Ngày: 28 - 5 - 2025 V/v *tranh chấp"Hợp đồng vay tài sản; thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lưu Thị Loan**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Dương Thanh Quang**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 615/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản; thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 332/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 785/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Số D L, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2024)

- *Bị đơn:*

1. Trương Thị Đ, sinh năm 1965 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy của bà Đ: ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A T, khu phố A, phường E, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

2. Trần Thị Trúc P, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thanh T – Văn phòng Luật sư Cao Minh T1.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Thị Mỹ T2, sinh năm 1988 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường T, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thành C – Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trương Thị Đ và chị Trần Thị Trúc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H - ông Nguyễn Xuân Q trình bày: Bà Nguyễn Thị H và gia đình ông Trần Văn H1 gồm ông Trần Văn H1, bà Trương Thị Đ là vợ, các con là chị Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2 cùng sinh sống tại xã T, huyện G. Ông H1, bà Đ, chị P có vay của bà H hai lần tiền:

- Ngày 10/01/2020: ông Trần Văn H1, bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P vay bà H số tiền 700.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất 1.67%; bà H đã giao tiền đủ cho bà Đ, ông H1 và chị P. Để đảm bảo cho việc giải quyết tranh chấp sau này, giữa bà H với ông H1, bà Đ, chị P có ký kết hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo, được công chứng tại Văn phòng C1 theo hồ sơ số 212, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/01/2020.

Để đảm bảo các khoản vay nêu trên ông H1, bà Đ và chị P có thế chấp cho bà H quyền sử dụng các thửa đất:

- Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 21, diện tích 371,9m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 290m^2, đất trồng cây lâu năm 81,9m^2, tọa lạc tại: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 487068, số vào sổ cấp GCN: CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn H1 ngày 30/9/2013;

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.103,2m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 487067, số vào sổ cấp GCN: CH01088 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn H1 ngày 30/9/2013 (Có những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 25/12/2019).

- Kể từ ngày 10/01/2020: Ông H1, bà Đ vay bà H nhiều lần thành số tiền 600.000.000 đồng; các bên không có lập hợp đồng vay hay lập văn bản gì về việc vay tiền; lãi suất vay 1.67%; bà H đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ và ông H1.

Tuy nhiên từ khi các khoản vay đến hạn, bà H yêu cầu trả nợ gốc, nhưng gia đình ông H1, bà Đ cố tình né tránh không trả nợ. Hành vi này đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà H.

Nay anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Đối với khoản vay 700.000.000 đồng: Buộc bà Trương Thị Đ, bà Trần Thị Trúc P và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 (Gồm: bà Trương Thị Đ, bà Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2) liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 đồng *(Bảy trăm triệu đồng)*.

- Đối với khoản vay 600.000.000 đồng: Buộc bà Trương Thị Đ, và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 (Gồm: bà Trương Thị Đ, bà Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2) liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 600.000.000 đồng.

Trường hợp bà Trương Thị Đ, bà Trần Thị Trúc P và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 (Gồm: bà Trương Thị Đ, bà Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2) không trả được nợ, yêu cầu Tòa án giao cho bà H quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với các thửa đất 95, 113 cùng tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang để cấn trừ nghĩa vụ. Trường hợp có chênh lệch giữa khoản nợ gốc với giá trị tài sản thế chấp, bà H đồng ý xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trương Thị Đ trình bày: Vào ngày 10/01/2020, bà Trương Thị Đ cùng ông Trần Văn H1 và chị Trần Thị Trúc P có vay từ bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1,67%/tháng nhưng trên thực tế hàng tháng phải trả với mức lãi là 02%/tháng, trả lãi vào ngày mùng 9 (Âm lịch) hàng tháng; bà H đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, ông H1 và chị P. Để đảm bảo cho việc

trả nợ, vào ngày 10/01/2020, bà Đ, ông H1 cùng chị P có ký kết với bà Nguyễn Thị H hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo đối với số tiền 700.000.000 đồng; theo nội dung hợp đồng vay, bà Đ, ông H1 và chị P thế chấp quyền sử dụng đất cho bà H để đảm bảo cho việc trả nợ tại các thửa: Thửa 113, diện tích 2103,2 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01088 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013 (Có những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 25/12/2019) và thửa 95, diện tích 371,9 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013

Từ ngày 10/01/2020 cho đến nay, bà Đ đã trả cho bà H số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng (Lần 1 trả vào ngày 10/11/2020 với số tiền 100.000.000 đồng; lần 2 trả vào ngày 10/11/2022 với số tiền 150.000.000 đồng).

Đối với lãi: Bà Đ và chị P đã trả lãi đầy đủ hàng tháng cho bà H với số tiền 346.600.000 đồng đến ngày 09/01/2024 thì ngưng trả cho đến nay.

Đối với việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Đ và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông H1 trả 600.000.000 đồng (tiền nợ vay không có giấy tờ) thì bà Đ không đồng ý trả số tiền này do bà Đ, ông H1 không có vay bà H số tiền 600.000.000 đồng; tại buổi làm việc ngày 09/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (Trong đó có bà Nguyễn Thị H, bà Huỳnh Kim L, Chấp hành viên), do bà Đ nghe không rõ nội dung biên bản nên bà Đ có ký tên vào biên bản với nội dung: *Bà Đ thừa nhận bà Đ và ông H1 có vay của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng.*

Nay bà Đ đồng ý trả bà H số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng xin trả hàng tháng là 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi do hoàn cảnh khó khăn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Thị Trúc P trình bày: Vào ngày 10/01/2020, bà Trương Thị Đ cùng ông Trần Văn H1 và chị Trần Thị Trúc P có vay từ bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1,67%/tháng nhưng trên thực tế hàng tháng phải trả với mức lãi là 02%/tháng, trả lãi vào ngày mùng 9 (Âm lịch) hàng tháng; bà H đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, ông H1 và chị P. Để đảm bảo cho việc trả nợ, vào ngày 10/01/2020, bà Đ, ông H1 cùng chị P có ký kết với bà Nguyễn Thị H hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo đối với số tiền 700.000.000 đồng; theo nội dung hợp đồng vay, bà Đ, ông H1 và chị P thế chấp quyền sử dụng đất cho bà H để đảm bảo cho việc trả nợ tại các thửa: Thửa 113, diện tích 2103,2 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp

N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01088 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013 (Có những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 25/12/2019) và thửa 95, diện tích 371,9 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013.

Hiện nay, chị P cùng bà Đ đã trả cho bà H số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 346.600.000 đồng.

Nay chị P đồng ý cùng bà Đ trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng, chị P xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đối với việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Đ và và chị P trả 600.000.000 đồng (tiền nợ vay không có giấy tờ), chị P không đồng ý do ông H1 và bà Đ không có vay số tiền này từ bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Thị Mỹ T2 trình bày:

Chị T2 có biết sự việc: Vào ngày 10/01/2020, bà Trương Thị Đ cùng ông Trần Văn H1 và chị Trần Thị Trúc P có vay từ bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất các thửa 113 và thửa 95 cho bà H; do không đi cùng vào ngày 10/01/2020 nên sau này chị T2 mới biết việc này.

Đối với khoản nợ 600.000.000 đồng, ông H1, bà Đ có vay bà H hay không thì chị không biết.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà H thì chị T2 yêu cầu Tòa án xử lý theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông trình bày: Thực hiện theo bản án số 68/2023/DSST ngày 28/03/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông và Quyết định số 240/QĐ-CCTHADS ngày 30/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông thì bà Trương Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Kim L số tiền 536.935.000 đồng.

Qua xác minh thì bà Đ có phần tài sản chung trong hộ ông Trần Văn H1 (sinh năm 1964, chết 2020; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang) cụ thể tại các thửa: Thửa 113, diện tích 2103,2 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01088 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013 (Có những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 25/12/2019) và thửa 95, diện tích 371,9 m^2, tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N,

xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/09/2013.

Nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đ1 yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng của bà Đ tại các thửa 113 và 95; tờ bản đồ 21, địa chỉ thửa đất: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 332/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 615, 617 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a Điều 04 Nghị định 102/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 gồm Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 *(Bảy trăm triệu)* đồng. Đối với nghĩa vụ của ông Trần Văn H1 được thực hiện trong phạm vi di sản của ông H1 để lại.

- Buộc bà Trương Thị Đ và các hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 gồm Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P, chị Trần Thị Mỹ T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 600.000.000 *(Sáu trăm triệu)* đồng. Đối với nghĩa vụ của ông Trần Văn H1 được thực hiện trong phạm vi di sản của ông H1 để lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15 tháng 10 năm 2024, bị đơn bà Trương Thị Đ có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét giải quyết lại vụ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, chỉ buộc bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, bà Trương Thị Đ có đơn kháng cáo bổ sung bà đồng ý trả nợ gốc còn lại là 450.000.000đồng cộng với tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày ngưng trả lãi 09/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với

khoản nợ 600.000.000đồng, bà H không có chứng cứ chứng minh đề nghị Tòa án không công nhận và bà không có nghĩa vụ phải trả cho bà H vì bà không có vay của bà H. Để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, cùng ngày bà Đ có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết văn bản do bà H viết tay ngày 09/01/2023 – 09/02 có nội dung: "chị H1 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) còn thiếu tiền lãi 65.400.000 (sáu mươi lăm triệu bốn trăm ngàn) ngày 9/1/2023 – 9/2".

Ngày 15 tháng 10 năm 2024, bị đơn chị Trần Thị Trúc P có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét giải quyết lại vụ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, chỉ buộc chị P có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng.

oTại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị Trúc P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ và chị P, bà Đ và chị P có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền là 450.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền là 450.000.000đồng.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" là có căn cứ và phù hợp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và chị Trần Thị Mỹ T2 có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 10/01/2020 ông Trần Văn H1, bà Trương Thị Đ và chị Trần Thị Trúc P có lập hợp đồng vay bà Nguyễn Thị H số tiền 700.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 1.67%/tháng. Để đảm bảo cho khoản tiền vay ông H1, bà Đ và chị P có thế chấp cho bà H quyền sử dụng các thửa đất:

- Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 21, diện tích 371,9m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 290m^2, đất trồng cây lâu năm 81,9m^2, tọa lạc tại: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 487068, số vào sổ cấp GCN: CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn H1 ngày 30/9/2013.

- Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 21, diện tích 2.103,2m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 487067, số vào sổ cấp GCN: CH01088 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn H1 ngày 30/9/2013 (Có những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 25/12/2019).

Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1. Số công chứng 212, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/01/2020.

Theo bà H trình bày, ngoài khoản vay trên kể từ ngày 10/01/2020 ông H1, bà Đ còn vay của bà nhiều lần thành số tiền 600.000.000 đồng, các bên không có lập hợp đồng vay hay lập văn bản gì về việc vay tiền, lãi suất vay 1.67%/tháng, bà H đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ và ông H1. Đối với khoản vay 600.000.000đồng này ông H1, bà Đ có trả lãi nhưng bà không nhớ trả được bao nhiêu tiền lãi, còn đối với khoản vay 700.000.000đồng bà Đ, ông H1 và chị P chưa trả lãi. Cả hai khoản nợ trên bà Đ, ông H1 và chị P chưa trả vốn cho bà.

Theo bà Đ và chị P trình bày, bà Đ, ông H1 và chị P có vay của bà H số tiền là 700.000.000đồng, có lập hợp đồng vay tiền và thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà H trình bày. Lãi suất trong hợp đồng ghi 1,67%/tháng nhưng thực tế bà và chị P trả lãi là 2%/tháng, trả lãi đến đầu năm 2024 thì ngưng, vốn bà đã trả được 250.000.000đồng (trả hai lần: lần đầu trả 100.000.000đồng vào ngày 10/11/2020, lúc này bà H có viết cho bà tờ giấy còn lại 600.000.000đồng nhưng bà H không có ký tên, lần hai trả số tiền 150.000.000đồng vào ngày 10/11/2022 đến ngày 09/01/2023 bà H viết cho bà tờ giấy còn nợ 450.000.000đồng và thiếu tiền lãi 65.400.000đồng bà đã nộp cho Tòa án), bà không có vay của bà H số tiền 600.000.000đồng như bà H trình bày.

Nay bà H yêu cầu bà và chị P, chị T2 trả số tiền 1.300.000.000đồng, bà và chị P không đồng ý, chỉ đồng ý trả số tiền 450.000.000đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà Đ, chị Trúc P và hàng thừa kế của ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 700.000.000đồng và buộc bà Đ cùng hàng thừa kế của ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 600.000.000đồng. Bà Đ và chị P không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Đ và chị Trần Thị Trúc P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Bà Nguyễn Thị H, bà Trương Thị Đ và chị Trần Thị Trúc P trình bày thống nhất vào ngày 10/01/2020, bà Đ, ông H1 và chị P có ký hợp đồng vay của bà H số tiền là 700.000.000đồng. Để đảm bảo cho số tiền vay, bà Đ, ông H1, chị P thế chấp cho bà H hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H1 đứng tên, hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo được Văn phòng C2 cùng ngày 10/01/2020, bà Đ, ông H1, chị P đã nhận đủ số tiền. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định ông H1, bà Đ, chị P có vay của bà H số tiền 700.000.000đồng như lời trình bày của bà H.

[3.2] Đối với số tiền 600.000.000đồng, anh Nguyễn Xuân Q là người đại diện theo ủy quyền của bà H tại phiên tòa phúc thẩm anh cho rằng ông H1, bà Đ vay từ ngày 10/01/2020, vay làm nhiều lần, bà H không nhớ số tiền cụ thể của các lần vay đến ngày 01/11/2020 bà H chốt nợ thành số tiền 600.000.000đồng nhưng không lập văn bản và bà Đ cũng không viết giấy nợ. Tại "Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án" ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông bà Đ có thừa nhận có vay của bà H số tiền 1.300.000.000đồng (trong đó 700.000.000đồng có công chứng và 600.000.000đồng không có công chứng) đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, "Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án" ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nội dung biên bản có ghi "Riêng bà Đ và ông Trần Văn H1 (ông H1 đã qua đời-chồng bà Đ) trước đây có vay vốn thế chấp tài sản cho bà Nguyễn Thị H với số tiền vay là 1.300.000.000đồng (trong đó 700.000.000đồng có công chứng và 600.000.000đồng không có công chứng)". Bà Đ cho rằng chấp hành viên có đọc biên bản nhưng bà nghe không rõ nhưng bà vẫn ký tên vào biên bản mà không thắc mắc gì. Xét thấy biên bản ngày 09/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông không phải là biên bản làm việc về số nợ giữa bà Đ với bà H mà nội dung biên bản là bà Đ phải thi hành bản án dân sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật cho người được thi hành án là bà Huỳnh Thị Kim L, vì vậy đây

không thể được xem là chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà H. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2024 của bà Nguyễn Thị H có nội dung "… Ngày 10/01/2020, gia đình ông H1, bà Đ vay tôi số tiền 700.000.000đồng. Ngày 01/11/2020 gia đình ông H1, bà Đ vay tôi số tiền 600.000.000đồng. Tổng cộng hai lần vay số tiền 1.300.000.000đồng. Trong các lần cho vay nêu trên tôi đã giao đủ số tiền trên cho gia đình ông H1, bà Đ tại từng thời điểm cho vay, lãi suất thỏa thuận 1,67%/tháng và phải đóng lãi hàng tháng. Thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm cho vay; riêng đối với khoản ngày 01/11/2020, thời hạn vay là khoảng thời gian còn lại của hợp đồng thế chấp ngày 10/01/2020". Và tại biên bản hòa giải ngày 09/9/2024, anh Nguyễn Xuân Q là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày "Ngày 01/11/2020 ông H1, bà Đ vay bà H số tiền 600.000.000đồng các bên không có lập hợp đồng vay hay lập văn bản gì về việc vay tiền, lãi suất vay 1,67%, bà H đã giao tiền đầy đủ cho bà Đ, thời hạn vay tiền từ ngày 01/11/2020 đến 10/01/2021". Từ những chứng cứ này cho thấy lời trình bày của anh Q có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp nhau. Việc anh Q cho rằng ngày 01/11/2020 là ngày chốt nợ thành số tiền 600.000.000đồng nhưng bà Đ không thừa nhận có vay của bà H số tiền 600.000.000đồng, anh Q không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh có việc chốt nợ giữa bà H và bà Đ. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Q xác định sau khi ông H1 chết (ông H1 chết ngày 24/7/2020) thì bà H không có cho bà Đ vay khoản tiền nào nữa. Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định ông H1 và bà Đ không thực hiện việc giao dịch vay của bà H số tiền 600.000.000đồng, vì vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà H.

[3.3] Đối với số tiền 700.000.000đồng bà Đ, ông H1, chị P vay vào ngày 10/01/2020 có thế chấp bằng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H1 đứng tên, theo bà Đ và chị P thì bà và chị P đã trả lãi cho bà H mỗi tháng là 2% và trả đến đầu năm 2024 thì ngưng nhưng bà H không thừa nhận, bà Đ và chị P không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho việc trả lãi của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này của bà Đ và chị P.

Theo lời trình bày của bà Đ và chị P thì số tiền 700.000.000đồng bà Đ và chị P đã trả cho bà H được 250.000.000đồng và hiện nay chỉ còn nợ lại 450.000.000đồng, bà H có viết cho bà giấy xác nhận còn nợ có nội dung "Chị H1 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) còn thiếu tiền lãi 65.400.000 (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm ngàn). Ngày 9/1/2023 9 TRiệu R 9/2". Bà Đ cho rằng "Còn thiếu tiền lãi 65.400.000" là lãi cộng dồn của số tiền 700.000.000đồng trong thời gian dịch covid-19 bà chưa trả cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Q cho rằng bà H không có lập văn bản như bà Đ cung cấp nhưng qua giám định, theo Kết luận giám định số 354/KL-KTHS (Đ2) ngày 22/4/2025 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận một bảng chữ viết có nội dung "Chị H1 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) còn thiếu tiền lãi 65.400.000 (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm ngàn). Ngày 9/1/2023 9 TRiệu R 9/2" là do bà Nguyễn Thị H viết ra. Như vậy có cơ sở xác định đến ngày 09/01/2023 bà Đ, ông H1, chị P chỉ còn nợ bà H số tiền là 450.000.000đồng cùng số tiền lãi là 65.400.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Q cho rằng số tiền 450.000.000đồng là chốt nợ của số tiền 600.000.000đồng sau đó bà Đ vay thêm 150.000.000đồng để thành số tiền 600.000.000đồng mà bà H yêu cầu nhưng việc vay thêm này không có làm giấy tờ gì. Như nhận định trên thì lời trình bày này của anh Q là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận và nhận định hiện bà Đ, ông H1, chị P còn nợ bà H số tiền 450.000.000đồng trong số tiền vay 700.000.000đồng, do bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với số tiền lãi 65.400.000đồng tại phiên tòa hôm nay anh Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vay tiền có tài sản đảm bảo ngày 10/01/2020 giữa bà Nguyễn Thị H với ông Trần Văn H1, bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P là vô hiệu nhưng lại không tuyên buộc bà H trả lại bản chính hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ và những người thừa kế theo pháp luật của ông H1 là thiếu sót.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Đ và chị P là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị Trúc P là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bà Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, chị P và chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Đ và chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 615, Điều 617 và Điều 288 Bộ luật dân sự; Nghị định 102/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Đ và chị Trần Thị Trúc P. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 332/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P và hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 gồm bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P và chị Trần Thị Mỹ T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 450.000.000đồng. Đối với nghĩa vụ của ông Trần Văn H1 được thực hiện trong phạm vi di sản của ông H1 để lại.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, yêu cầu bà Trương Thị Đ và hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 gồm bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P và chị Trần Thị Mỹ T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 850.000.000đồng.

4. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Đ và hàng thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn H1 gồm bà Trương Thị Đ, chị Trần Thị Trúc P và chị Trần Thị Mỹ T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy CH01088 ngày 30/9/2013 đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ 21, diện tích 2.103,2m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tại ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy CH01087 ngày 30/9/2013 đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 21, diện tích 371,9m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tại ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Cả hai thửa đất do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Trần Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Hai bên thực hiện việc giao trả tiền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một lúc.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 37.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H đã nộp 29.550.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số

0013192 ngày 29/01/2024 và biên lai thu số 0013549 ngày 23/8/2024, bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 7.950.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, chị Trần Thị Trúc P và chị Trần Thị Mỹ T2 liên đới chịu 15.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị P đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013676 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, chị P và chị T2 còn phải nộp tiếp số tiền 14.700.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đ và chị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà Đ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013675 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bà H yêu cầu thi hành án, nếu bà Đ, chị P và chị T2 chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân s

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 28/5/2025 có mặt bà Đ, anh T, anh Q, vắng mặt chị P.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyết Linh